TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỒNG XUÂN** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 25/01/2022
V/v "Yêu cầu xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG XUÂN, TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Long
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Q Anh
2. Bà Nguyễn Thị Kiều Linh

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Bùi Thị Trang – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên tham gia phiên toà:* Bà Đỗ Thị Thu Ba – Kiểm sát viên.

Vào hồi 11 giờ 00 phút ngày *25* tháng 01 năm 2022 tại Tòa án Nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số: 22/2021/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2021 về việc *"Yêu cầu xin ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Bảo X - sinh năm 1988
Nơi ĐKHKTT: Thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.
Hiện tạm trú: Ấp Trầu, xã S, huyện M, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt.

Bị đơn: Anh Nguyễn Q T – sinh năm 1984
Nơi ĐKHKTT: Thôn K, xã X Nam, Đồng Xuân, Phú Yên.
Hiện tạm trú: 14/6 tổ 7, KP. 3, đường Nam Hòa, P. Phước Long A, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh.Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bảo X có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt. Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện, bản tự khai có trong hồ sơ vụ án chị X có ý kiến như sau***:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Q T có thời gian tìm hiểu, đến tháng 5/2011 thì chị và anh T tự nguyện xây dựng gia đình với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên vào ngày 09/5/2011; số đăng ký 20/2011; quyển số 01/2011. Sau khi kết hôn, cuộc sống chung của vợ chồng chị hạnh phúc trong những năm đầu. Cho đến cuối năm 2019 giữa chị và anh T bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, bất đồng, không thể hòa hợp trong cuộc sống. Do vậy chị và anh T không còn sống chung với nhau từ

cuối năm 2019 cho đến nay. Nay, chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, sống chung không đem lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung tên Nguyễn Bảo Q – sinh ngày 28/02/2013, hiện đang ở với chị. Sau khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị X xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, xây dựng hồ sơ, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ bị đơn anh Nguyễn Q T để lấy lời khai, tham gia phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vì đang làm thuê ở Thành phố Hồ Chí Minh, tình hình dịch bệnh phức tạp nên anh T không đến Tòa để làm việc. Cho đến ngày 26/7/2021 anh T có đơn trình bày và đơn xin xét xử vắng mặt. Trong đơn anh T đã thể hiện như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị Bảo X xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã X Nam, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Vợ chồng sống chung với nhau đến cuối năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, do không hòa hợp nhau trong cuộc sống. Do vậy anh và chị X không còn sống chung với nhau từ năm 2019 cho đến nay. Nay chị X có yêu cầu xin ly hôn anh cũng thống nhất.

- Về con chung: Trong thời gian sống chung anh và chị X có 01 con chung Nguyễn Bảo Q – sinh ngày 28/02/2013, hiện đang ở với chị X. Anh T thống nhất, sau khi ly hôn chị X được tiếp tục nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh, vì điều kiện công việc làm và tình hình dịch bệnh đang phức tạp nên anh không thể về để tham gia phiên tòa được.

**** Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:***

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.; Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự, nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.; Bị đơn thực hiện chưa đầy đủ về quyền và nghĩa vụ, tuy nhiên bị đơn cũng đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là đúng theo quy định của pháp luật.

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Bảo X.

- Về con chung: Đề nghị HĐXX căn cứ vào Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận giao cháu Nguyễn Bảo Q – sinh ngày sinh ngày 28/02/2013 cho chị X trực tiếp nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng nuôi con chung chị X không yêu cầu nên đề nghị HĐXX không xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Do đương sự xác định không có, nên không xem xét.

- Về án phí: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Buộc chị X phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng chẵn) án phí HNGĐ sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị Bảo X có đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Q T và yêu cầu được nuôi con chung, Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp ly hôn và quyền nuôi con chung". Bị đơn anh Nguyễn Q T có hộ khẩu tại thôn K, xã X, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt nhưng các đương sự đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị nguyễn Thị Bảo X và anh Nguyễn Q T tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào tháng 5/2011; có đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên vào ngày 09/5/2011; số đăng ký 20/2011; quyển số 01/2011. Đây là hôn nhân phợp pháp, được pháp luật công nhận. Sau khi kết hôn, cuộc sống chung của vợ chồng chị hạnh phúc trong nững năm đầu. Cho đến cuối năm 2019 giữa chị và anh T bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, bất đồng, không thể hòa hợp trong cuộc sống. Do vậy chị và anh T không còn sống chung với nhau từ cuối năm 2019 cho đến nay. Nay, chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, sống chung không đem lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T. Tại đơn trình bày của anh T có trong hồ sơ vụ án, anh T cũng đã thể hiện rõ ý kiến của mình đối với nội dung đơn xin ly hôn của chị X. Anh T thống nhất theo yêu cầu và nguyện vọng của chị X về quan hệ hôn nhân, về con chung và về tài sản chung, nợ chung. Hội đồng xét xử xét thấy: Tình cảm giữa vợ chồng chị X và anh T thật sự không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị X là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3]. Về con chung: Chị X và anh T có 01 con chung: Nguyễn Bảo Q – sinh ngày 28/02/2013, hiện nay đang ở với chị X. Chị X yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Q sau khi ly hôn; bản thân cháu Q cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Mặc khác, anh T cũng thống nhất chị X trực tiếp nuôi cháu Q sau khi vợ chồng ly hôn, do vậy giao cháu Q cho chị X trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp. Chị X không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên HĐXX không xét giải quyết

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị X và anh T đều xác định không có nên không yêu cầu xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Bảo X phải chịu án phí HNGĐ - ST theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 147 BLTTDS, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: **Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bảo X.**

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bảo X được ly hôn với anh Nguyễn Q T

[2]. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Bảo Q – sinh ngày 28/02/2013 cho chị Nguyễn Thị Bảo X trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị X không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Khi cần thiết có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

[3]. Về án phí HNGĐ-ST: Chị Nguyễn Thị Bảo X phải chịu 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng chẵn)* án phí HNGĐ-ST nhưng được trừ vào số tiền chị X đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng chẵn*) theo biên lai số AA/2019/0006762 ngày 25/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

[4]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được niêm yết công khai hoặc tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện ĐX;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Chi cục THADS huyện ĐX;
- TAND tỉnh PY;
- UBND H, P;
- UBND xã X;
- Lưu HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Văn Long